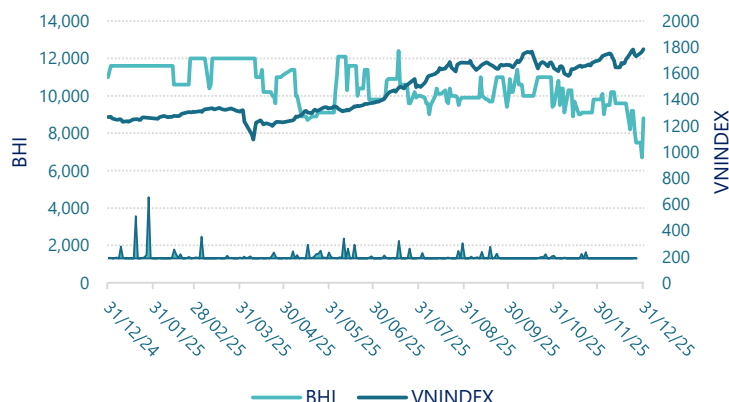


Tổng CTCP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (UPCOM: BHI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,065
% sở hữu nước ngoài	75.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
P/E	
EPS	

DT thuần

Q4/25

112

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 109 | 4140%

YoY: ▼ 275 | -71.2%

LN sau thuế

Q4/25

4.51

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.51 |

YoY: ▲ 2.50 | 124%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

311%

+/- YoY: ▲ 101%

DT thuần

2025

457

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 173 | -27.5%

LN sau thuế

2025

4.51

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.54 | -10.6%

ROE

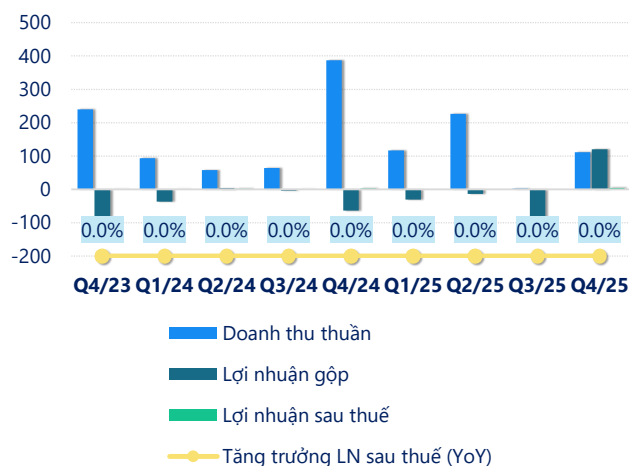
2025

#VALUE!

#VALUE!

tỷ VNĐ

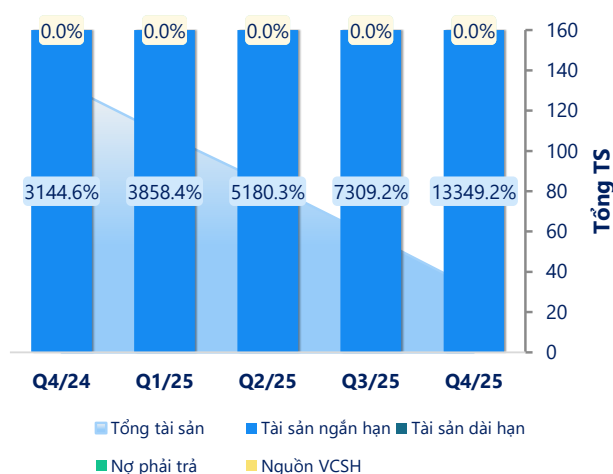
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

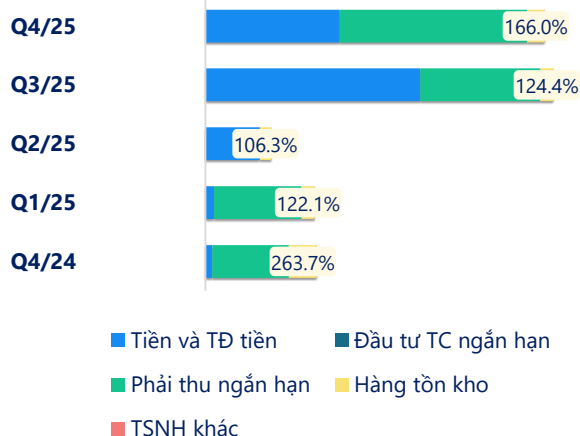
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



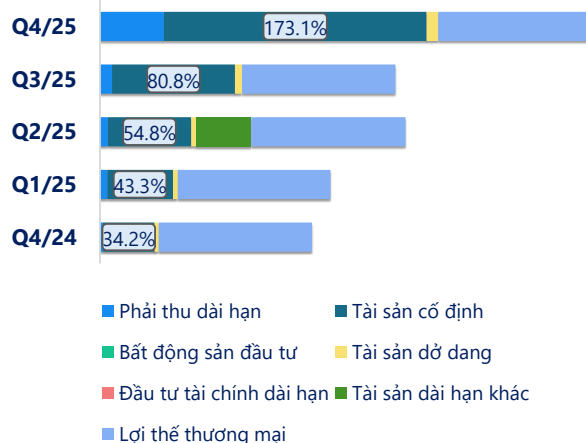
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

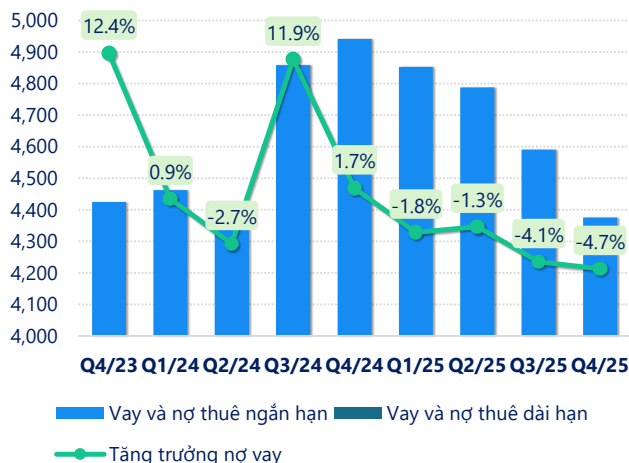
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

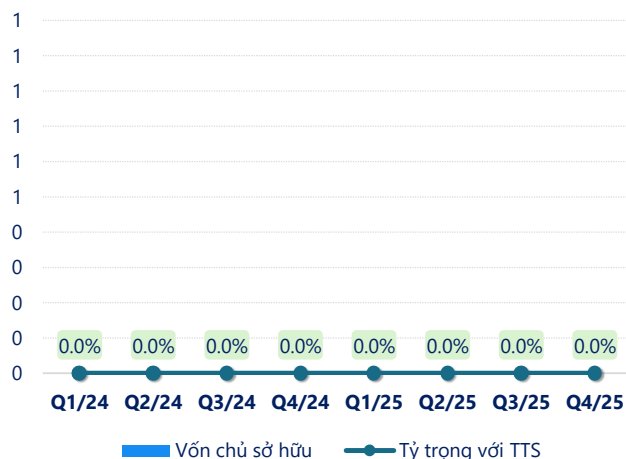
Nợ vay



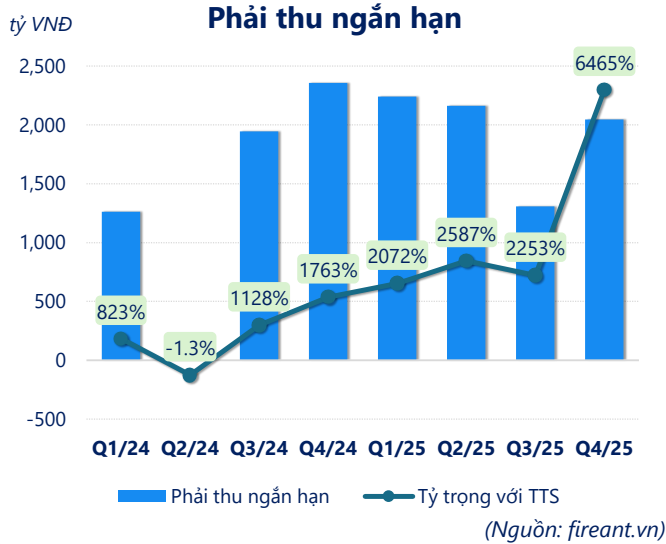
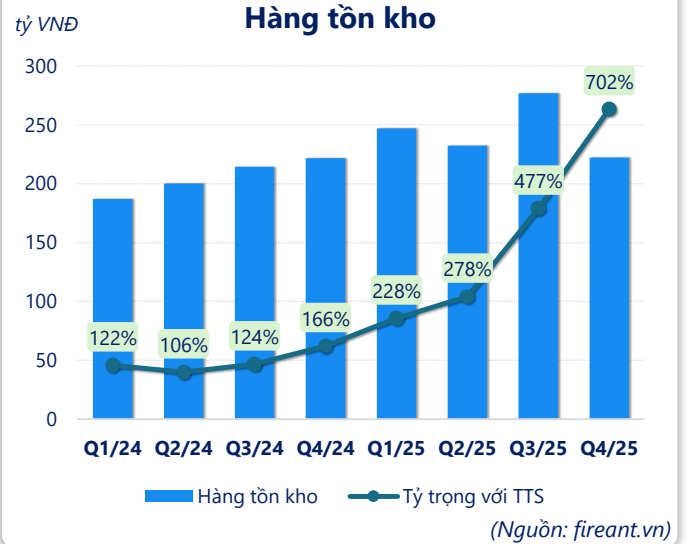
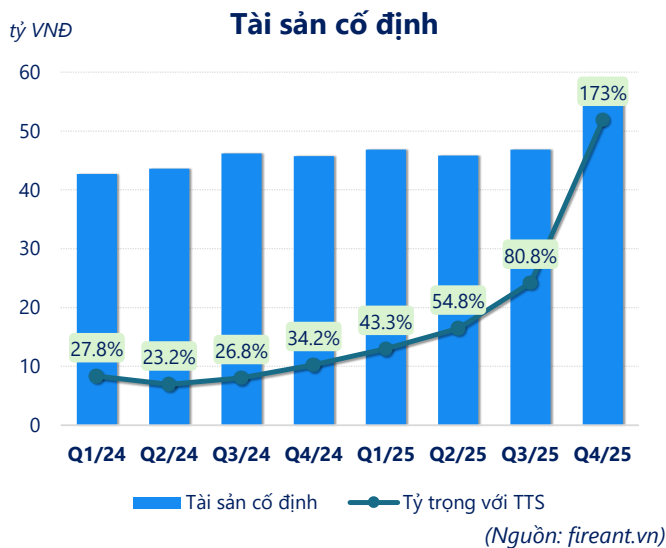
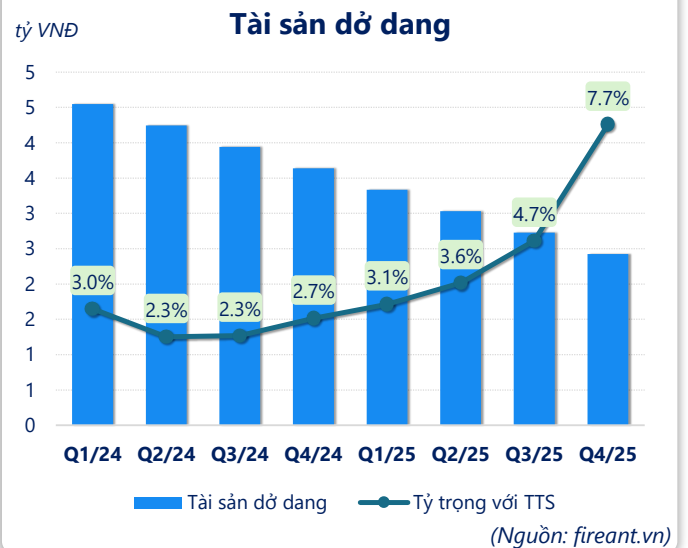
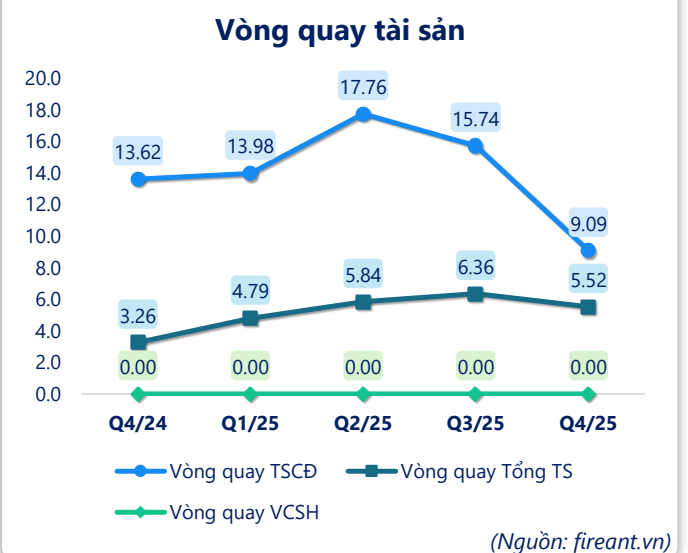
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	134	108	83.6	58.0	31.7
Tài sản ngắn hạn	4,203	4,172	4,331	4,238	4,225
Tiền và tương đương tiền	87.3	88.0	428	1,172	400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2,356	2,240	2,163	1,306	2,046
Hàng tồn kho	222	247	232	277	222
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.80	0.60	0.54	0.50
Tài sản dài hạn	0	0	0	0	0
Phải thu dài hạn	2.50	5.12	4.35	4.64	13.3
Tài sản cố định	45.7	46.9	45.8	46.9	54.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.64	3.34	3.03	2.73	2.43
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	30.0	0	0
Lợi thế thương mại	135	109	84.9	58.5	32.0
Nợ phải trả	0	0	0	0	0
Nợ ngắn hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,942	4,853	4,788	4,590	4,375
Phải trả người bán ngắn hạn	3,725	3,653	3,573	3,434	3,135
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0
Vốn điều lệ	1,214	1,197	1,211	1,154	1,231
Kinh phí và quỹ khác	5.79	4.91	4.40	4.36	4.33

(Nguồn: fireant.vn)